



quán qū

蜷曲

verb · to coil; to curl

Example Sentences

shé quán qū zài shù zhī shàng

蛇蜷曲在树枝上。

The snake coils on the tree branch.

tā de tóu fà zì rán quán qū

她的头发自然蜷曲。

Her hair curls naturally.

zhè zhī chóng zǐ quán qū chéng yī tuán bǎo hù zì jǐ

这只虫子蜷曲成一团保护自己。

This insect curls into a ball to protect itself.

Trace each character, then write the word on your own.

蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷	蜷
曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲		